

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2013

Bình Thuận – Tháng 05 năm 2013



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6-17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		140.528.079.858	138.297.025.762
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.313.136.274	11.166.715.770
1. Tiền	111		5.313.136.274	11.166.715.770
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130	7	120.079.006.022	109.042.940.678
1. Phải thu khách hàng	131		59.350.173.691	51.006.199.637
2. Trả trước cho người bán	132		57.683.418.534	54.151.327.244
5. Các khoản phải thu khác	135		3.045.413.797	3.885.413.797
IV. Hàng tồn kho	140	8	6.560.305.219	10.865.736.931
1. Hàng tồn kho	141		6.560.305.219	10.865.736.931
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.575.632.343	7.221.632.383
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		215.103.540	169.728.083
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.480.036.988	5.168.193.486
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.880.491.815	1.883.710.814
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		205.034.322.068	213.383.802.619
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		194.041.429.608	202.449.877.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221		47.450.106.680	49.422.190.570
- Nguyên giá	222		52.037.991.894	53.795.429.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.587.885.214)	(4.373.238.575)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		35.949.199.136	42.849.199.136
- Nguyên giá	228		35.959.199.136	42.859.199.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.000.000)	(10.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		110.642.123.792	110.178.487.428
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.146.401.870	10.114.401.870
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		146.401.870	114.401.870
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		10.000.000.000	10.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		846.490.590	819.523.615
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		714.490.590	687.523.615
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		132.000.000	132.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		345.562.401.926	351.680.828.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		81.141.714.095	99.480.761.710
I. Nợ ngắn hạn	310		81.141.714.095	99.480.761.710
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		43.520.080.023	45.984.100.133
2. Phải trả người bán	312		5.964.028.869	17.405.631.298
3. Người mua trả tiền trước	313		101.825.218	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		29.214.413.809	27.681.872.136
5. Phải trả công nhân viên	315		1.049.905.484	483.858.339
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.163.168.414	7.659.436.526
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		128.292.278	265.863.278
II. Nợ dài hạn	330		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		213.252.384.991	216.383.673.093
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		213.252.384.991	216.383.673.093
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.425.590.000	154.425.590.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		849.189.834	849.189.834
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		283.063.278	283.063.278
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		57.694.541.879	60.825.829.981
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		51.168.302.841	35.816.393.578
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400+439)	440		345.562.401.926	351.680.828.381



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Bình Thuận, ngày 6 Tháng 5 năm 2013

Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÀU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý I năm 2013

MÀU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	TM	Quý I năm 2012	Quý I năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước (2012)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay (2013)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	7.568.401.964	15.211.622.385	7.568.401.964	15.211.622.385
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	4.523.250	-	4.523.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.568.401.964	15.207.099.135	7.568.401.964	15.207.099.135
4. Giá vốn hàng bán	11	21	2.198.643.200	4.416.250.859	2.198.643.200	4.416.250.859
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.369.758.764	10.790.848.276	5.369.758.764	10.790.848.276
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	63.991.842	1.134.347	63.991.842	1.134.347
7. Chi phí tài chính	22	23	458.271	1.172.768.124	458.271	1.172.768.124
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		458.271	1.172.768.124	458.271	1.172.768.124
8. Chi phí bán hàng	24		193.679.030	743.950.247	193.679.030	743.950.247
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		539.364.125	1.207.161.052	539.364.125	1.207.161.052
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		4.700.249.180	7.668.103.199	4.700.249.180	7.668.103.199
11. Thu nhập khác	31		681.818.181	-	681.818.181	-
12. Chi phí khác	32		590.968.011	-	590.968.011	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		90.850.170	-	90.850.170	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.791.099.350	7.668.103.199	4.791.099.350	7.668.103.199
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.320.899.122	1.917.025.800	1.320.899.122	1.917.025.800
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.470.200.228	5.751.077.399	3.470.200.228	5.751.077.399
- 17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số			1.902.094.736	75.836.598	1.902.094.736	75.836.598
- 17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			1.568.105.492	5.675.240.801	1.568.105.492	5.675.240.801



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Bình Thuận, ngày 6 tháng 5 năm 2013

(Signature)
 Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước (2012)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay (2013)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	4.791.099.350	7.668.103.199
2. Điều chỉnh cho các khoản	2	117.158.458	214.646.639
- Khấu hao TSCĐ	5	-	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	6	468.388.773	1.172.768.124
- Chi phí lãi vay	8	5.376.646.581	9.055.517.962
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	9	(5.270.134.524)	(11.036.065.344)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	10	(8.135.442.453)	4.305.431.712
- Tăng, giảm hàng tồn kho	11	5.166.543.830	(15.581.980.692)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	12	(497.144.847)	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13	(468.388.773)	(1.172.768.124)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(133.668.343)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	1.678.817.007	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.409.003.382)	(5.673.638.400)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(3.691.774.904)	(20.103.502.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(342.545.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	23	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	24	-	(13.109.050.000)
6. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	9.672.000.000
7. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	(3.779.595.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	13.194.033.500
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.859.090.668	6.763.878.123
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(95.658.768)	(1.928.393.233)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	40	3.763.431.900	18.029.518.390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50	71.656.996	(5.853.579.496)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	60	12.234.065.557	11.166.715.770
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	61	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	12.305.722.553	5.313.136.274



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Bình Thuận, ngày 6 Tháng 5 năm 2013

Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Bảo Thu, là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 4702002159 ngày 18 tháng 04 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 5.760.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2008 tăng vốn Điều lệ lên 9.600.000.000 đồng. Từ ngày 18 tháng 04 năm 2006 đến ngày 04 tháng 11 năm 2009 là Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Bảo Thu. Từ ngày 05 tháng 11 năm 2009 đến nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico.

Ngày 05 tháng 11 năm 2009, Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico theo giấy Đăng ký kinh doanh số 3600802882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp với vốn Điều lệ là 56.880.000.000 đồng.

Chuyển đổi Đăng ký kinh doanh số 3600802882 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận tăng vốn Điều lệ lên 86.668.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 22 tháng 05 năm 2010 tăng vốn Điều lệ lên 128.688.000.000 đồng. Niêm yết bổ sung vốn trên HOSE ngày 21/09.2011, tăng vốn điều lệ lên thành 154.425.590.000 đồng.

Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 5 năm 2012, đổi tên Công ty thành : Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng Sản Bình Thuận.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần khoáng sản Bình Thuận Hamico đặt tại: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính :

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nguyên liệu gôm, sứ, vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị phụ tùng xe cơ giới, phân bón, hoá chất;
- Mua bán lương thực thực phẩm, hàng nông lâm thủy sản;
- Mua bán bột đá, bột kaolin, bột cát, bột đất sét đã qua chế biến;
- Mua bán máy móc ngành nông, ngư nghiệp;
- Mua bán đất sét, kaolin, kim loại, quặng kim loại;
- Sàng, lọc, rửa cát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm, lâu năm;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Khai thác đất;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (đại lý vận tải biển);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị (thiết bị tàu thuyền);
- Đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nạo vét, khai thông luồng lạch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng dân dụng và khu công nghiệp; Gia công cơ khí
- Kinh doanh, môi giới bất động sản.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Các Công ty con do Công ty mẹ giữ Cổ phần chi phối:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thuận;
- Công ty TNHH Nạo vét và San lấp Quang Hồng;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con khác là giống nhau.

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, Công ty liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định tương ứng với tỷ lệ vốn thực góp của các cổ đông tại thời điểm ngày 31/12/2009.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay, ủy thác quản lý vốn với thời hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -
	8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính của Công ty. Giá trị quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền. Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.10 Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản trả trước dài hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng đối với giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh với thời hạn không quá 2 năm.

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.12 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬNKhu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý I năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/03/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Tiền mặt	3.293.181.453	8.102.492.027
Tiền gửi ngân hàng	2.019.954.821	3.064.223.743
Cộng	<u>5.313.136.274</u>	<u>11.166.715.770</u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/03/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Tiền gửi ngân hàng	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>31/03/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Phải thu khách hàng	59.350.173.691	51.006.199.637
Trả trước cho người bán	57.683.418.534	54.151.327.244
Các khoản phải thu khác	3.045.413.797	3.885.413.797
Cộng	<u>120.079.006.022</u>	<u>109.042.940.678</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Hàng hóa	6.560.305.219	10.865.736.931
Cộng	<u>6.560.305.219</u>	<u>10.865.736.931</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	1.291.902.315	1.295.121.314
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.588.589.500	588.589.500
Cộng	2.880.491.815	1.883.710.814

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2013	39.921.679.334	1.918.661.628	11.356.780.513	539.416.620	58.891.050	53.795.429.145
Tăng trong kỳ	-	-	-	12.545.000	-	12.545.000
Mua trong năm	-	-	-	12.545.000	-	12.545.000
XDCB hoàn thành	-	-	1.769.982.251	-	-	1.769.982.251
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.769.982.251	-	-	1.769.982.251
Số dư tại 31/03/2013	39.921.679.334	1.918.661.628	9.586.798.262	551.961.620	58.891.050	52.037.991.894

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2013	1.354.861.984	1.013.219.717	1.744.748.290	217.772.194	42.636.390	4.373.238.575
Tăng trong kỳ	123.385.338	48.548.029	147.353.034	68.465.052	8.093.631	395.845.084
Khấu hao trong kỳ	123.385.338	48.548.029	147.353.034	68.465.052	8.093.631	395.845.084
Giảm trong kỳ	-	-	181.198.445	-	-	181.198.445
Thanh lý, nhượng bán	-	-	181.198.445	-	-	181.198.445
Số dư tại 31/03/2013	1.478.247.322	1.061.767.746	1.710.902.879	286.237.246	50.730.021	4.587.885.214

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2013	38.566.817.350	905.441.911	9.612.032.223	321.644.426	16.254.660	49.422.190.570
Tại 31/03/2013	38.443.432.012	856.893.882	7.875.893.383	265.724.374	8.161.029	47.450.106.680

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2013	10.000.000	42.849.199.136	42.859.199.136
Tăng trong kỳ	-	6.900.000.000	6.900.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2013	10.000.000	35.949.199.136	35.949.199.136
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2013	10.000.000	-	10.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2013	10.000.000	-	10.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2013	0	42.849.199.136	42.849.199.136
Số dư tại 31/03/2013	0	35.949.199.136	35.949.199.136

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Dự án khu dịch vụ Cảng Lagi	-	-
Dự án Khu chuyển tải	-	-
Dự án mỏ cát trắng Tân Phước	1.715.200.000	1.715.200.000
Dự án Xây dựng cụm công nghiệp Thăng Hải	79.406.081.893	78.942.445.529
Xưởng chế biến đá Thạch anh	79.845.500	79.845.500
Dự án CCN Ba Đàng, Tân Hà	4.687.046.377	4.687.046.377
Xây dựng cơ bản văn phòng HAMICO	-	-
Xây dựng cơ bản khu Phước Bình	5.404.523.400	5.404.523.400
Mỏ Cát Trắng	19.349.426.622	19.349.426.622
Xây dựng cơ bản dở dang khác	-	-
	110.642.123.792	110.178.487.428

13. GÓP VỐN LIÊN DOANH

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
- Góp vốn vào Công ty Du Lịch Thuận Hải	62.000.000	41.000.000

- Góp bằng tiền khác
Tổng

84.401.870	73.041.870
146.401.870	114.041.870

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn
 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 Ký quỹ dài hạn

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
	714.490.590	687.523.615
	132.000.000	132.000.000
Cộng	846.490.590	819.523.615

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay cá nhân

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
	33.386.675.736	35.835.105.999

Vay Ngân hàng
 Ngân hàng ACB

10.133.404.287	10.148.994.134
10.133.404.287	10.148.994.134

Cộng

43.520.080.023	45.984.100.133
-----------------------	-----------------------

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng
 Thuế tài nguyên
 Thuế thu nhập doanh nghiệp
 Thuế khác

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
	1.596.295.543	189.929.869
	373.214.830	373.214.830
	26.483.879.675	26.467.077.911
	761.023.761	651.649.526
Cộng	29.214.413.809	27.681.872.136

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬNKhu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý I năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****MÀU SỐ B 09-DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***17. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	-	-
Cộng	-	-

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	60.825.829.981	216.383.673.093
Tăng trong kỳ	-	-	-	5.675.240.801	5.675.240.801
Tăng vốn (cổ tức Lãi	-	-	-	5.675.240.801	5.675.240.801
Giảm trong kỳ	-	-	-	8.806.528.903	8.806.528.903
Giảm khác	-	-	-	8.363.968.903	8.363.968.903
Chia cổ tức	-	-	-	442.560.000	442.560.000
Số dư tại 31/03/2013	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	57.694.541.879	213.252.384.991

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.211.622.385
Cộng	15.211.622.385
Các khoản giảm trừ	4.523.250
Hàng bán bị trả lại	4.523.250
Doanh thu thuần	15.207.099.135

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1/2013</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	4.416.250.859
Cộng	<u><u>4.416.250.859</u></u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1/2013</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.134.347
Cộng	<u><u>1.134.347</u></u>

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1/2013</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	1.172.768.124
Cộng	<u><u>1.172.768.124</u></u>

23. LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>Quý 1/2013</u> <u>VND</u>
Thu nhập khác	-
Thu nhập khác	-
Cộng	<u><u>-</u></u>
Chi phí khác	-
Các khoản chi khác	-
Cộng	<u><u>-</u></u>
Lợi nhuận từ hoạt động khác	<u><u>-</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Chi phí thuế TNDN Quý 1/2013 VND
Công ty mẹ (KSA)	1.759.032.887
Các công ty thành viên	157.992.913
Cộng	<u>1.917.025.800</u>

25. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Công ty không có khoản cam kết thuế hoạt động nào tính đến ngày 31/03/2013.

26. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Bình Thuận, ngày 6 tháng 5 năm 2013

Nguyễn Quang Minh
Kế toán trưởng